TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 3 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I

MÔN TOÁN – KHỐI 3

PHIẾU SỐ 34

Thời gian làm bài: 30 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số 685 đọc là:

A. Sáu trăm năm mươi tám **B.** Năm trăm tám mươi sáu

C. Sáu trăm chín mươi lăm **D.** Sáu trăm tám mươi lăm

Câu 2. Kết quả của phép nhân 117 × 2 là:

A. 224 **B.** 244 **C.** 234 **D.** 237

Câu 3. Số lớn là 15, số bé là 3. Hỏi số lớn gấp mấy lần số bé?

A. 18 lần **B.** 6 lần **C.** 12 lần **D.** 5 lần

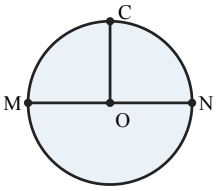
Câu 4. Một phần bảy (1/7) của 21 l là:

A. 147 l **B.** 14 l **C.** 5 l **D.** 3 l

Câu 5. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 9 dm 1 cm = ……. cm

A. 10 **B.** 19 **C.** 91 **D.** 901

Câu 6. Trong hình bên, đường kính MN dài 24 cm. Bán kính OC dài:



A. 48 cm **B.** 12 cm **C.** 13 cm **D.** 24 cm

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức:

a) 348 + 34 × 6 = …….

b) 108 − 56 : 8 = …….

c) (83 + 25) × 3 = …….

Bài 2. Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

a) 5 × 6 ……. 29

b) 1 kg ……. 1100 g

c) 2 m 7 cm ……. 216 cm

d) 1/2 của 14 ……. 1/4 của 20

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 9 trăm, 1 chục, 3 đơn vị viết là: …….

b) Số lớn nhất trong các số 294, 891, 150, 819, 237 là: …….

c) Số bé nhất trong các số trên là: …….

d) Số liền sau của số lớn nhất ấy là: …….

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1/4 của 24 bạn là ……. bạn

b) 1/9 của 54 l là ……. l

c) 1/3 của 27 ngày là ……. ngày

Bài 5. Tính:

a) 304 g + 357 g = ……. g

b) 827 ml − 364 ml = ……. ml

c) 195 mm × 2 = ……. mm

d) 531 kg : 9 = ……. kg

Bài 6. Lớp 3A có 25 học sinh, mỗi bàn ngồi 4 bạn. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu cái bàn để tất cả học sinh đều có chỗ ngồi?

a) Trả lời: Cần ít nhất ……. cái bàn

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 3 · Phiếu số 34

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	C	D	D	C	B

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 348 + 34 × 6 = 348 + 204 = 552

b) 108 − 56 : 8 = 108 − 7 = 101

c) (83 + 25) × 3 = 108 × 3 = 324

Bài 2.

a) 5 × 6 = 30 nên điền dấu «>»

b) 1 kg = 1000 g nên điền dấu «<»

c) 2 m 7 cm = 207 cm nên điền dấu «<»

d) 1/2 của 14 là 7; 1/4 của 20 là 5 nên điền dấu «>»

Bài 3.

a) 913

b) Số lớn nhất là 891

c) Số bé nhất là 150

d) 891 + 1 = 892

Bài 4.

a) 24 : 4 = 6 (bạn)

b) 54 : 9 = 6 (l)

c) 27 : 3 = 9 (ngày)

Bài 5.

a) 661 g

b) 463 ml

c) 390 mm

d) 59 kg

Bài 6.

25 : 4 = 6 (dư 1). Còn 1 bạn chưa có chỗ nên cần thêm 1 bàn: 6 + 1 = 7 (bàn).